

## KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN MỘT SỐ GIỐNG MÍA NHẬP NỘI TẠI TÂY NINH

Đoàn Thị Hồng Điềm<sup>1</sup>, Đỗ Cao Trí<sup>2</sup>, Phạm Tấn Hùng<sup>2</sup>, Võ Thái Dân<sup>3</sup>,  
Phạm Văn Hiến<sup>3</sup>, Lê Quang Tuyền<sup>4</sup>, Cao Anh Dương<sup>4</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành tại xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Khảo nghiệm được thực hiện với 12 nghiệm thức, thiết kế kiểu RCBD, 3 lần lặp lại; giống đối chứng là K95-84 và Suphanburi 7. Kết quả khảo nghiệm cơ bản cho thấy giống FG05-623 cho năng suất mía trung bình 2 vụ (tơ và gốc I) đạt 101,20 tấn/ha cao hơn có ý nghĩa ( $P_{0,01}$ ) so với giống đối chứng, chữ đường đạt 9,73 CCS, năng suất đường đạt 10,05 tấn đường/ha. Giống FG05-623 cho năng suất đường trung bình 2 vụ (tơ và gốc I) cao hơn đối chứng K95-84 là 21,45%, và Suphanburi 7 là 26,03%. Đây là giống mía có triển vọng cho vùng nguyên liệu Tây Ninh.

**Từ khóa:** Giống mía, tuyển chọn, so sánh, năng suất mía, chữ đường (CCS)

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, niên vụ 2017 - 2018, diện tích mía cả nước đạt hơn 274.000 ha, tăng 6.000 ha so với niên vụ trước. Đông Nam bộ là một trong các vùng mía trọng điểm của cả nước với trên 20.000 ha mía. Trong đó, Tây Ninh có diện tích mía lớn với hơn 15.600 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành, Bến Cầu, cung cấp mía nguyên liệu cho 03 nhà máy đường: Thành Thành Công (TTC) Tây Ninh, Biên Hoà và Nước Trong, với tổng công suất 16.000 tấn mía/ngày (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2016). Tuy nhiên, diện tích mía các năm gần đây tiếp tục sụt giảm do hiệu quả từ cây mía chưa cao, sự cạnh tranh của các cây trồng khác như khoai mì và các cây màu. Do được đầu tư thâm canh và nguồn nước ngầm thấp nên diện tích tưới phun được mở rộng nâng tổng diện tích mía được tưới bổ sung của tỉnh Tây Ninh lên khoảng 10.000 ha đã kéo theo năng suất cả vùng tăng. Năng suất mía bình quân đạt 75,7 tấn/ha, tăng khoảng 2,5 tấn/ha so với năm trước (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2017).

Để có thể nâng cao nhanh năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất mía nguyên liệu trong vùng thì giải pháp về giống luôn được lựa chọn thực hiện đầu tiên. Do vậy, việc khảo nghiệm, so sánh, xác định được bộ giống mía có năng suất, chất lượng cao, thích hợp với điều kiện canh tác của vùng cũng chính là mục đích và là nội dung chính để cập đến trong phạm vi bài báo này.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống mía tham gia khảo nghiệm: Gồm 10

giống là ECU01, CoSi8, FG05-256, VMC96-161, MPT97-004, FG05-300, U4, FG07-320, FG05-623 và FG05-088. Đối chứng là giống K95-84 và Suphanburi 7 (SUP7).

- Áp dụng theo quy trình khuyến cáo của Công ty CP Nghiên cứu, Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công: Mía trồng hàng đơn, khoảng cách hàng 1,2 m; mật độ trồng 30.000 hom 3 mắt mầm/ha; lượng phân bón cho 1 ha: 190 N - 120 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> - 190 K<sub>2</sub>O.

#### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Khảo nghiệm cơ bản bố trí theo kiểu RCBD, 12 nghiệm thức (mỗi nghiệm thức là một giống), 3 lần lặp lại, diện tích ô 60 m<sup>2</sup>, tổng diện tích 0,3 ha (cả bảo vệ).

- Các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá: Tỷ lệ mọc mầm, sức tái sinh, sức đẻ nhánh, mật độ cây, chiều cao cây, tốc độ vươn cao, tỷ lệ cây trở cờ, khả năng chống chịu sâu bệnh, yếu tố cấu thành năng suất, năng suất mía, chữ đường (CCS) và năng suất đường.

- Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm Excel và MSTATC.

#### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian thực hiện: Khảo nghiệm cơ bản trồng ngày 24/12/2015, thu hoạch vụ tơ ngày 17/01/2017 và thu hoạch vụ gốc I ngày 24/01/2018, đánh giá 2 vụ (tơ và gốc I).

- Địa điểm khảo nghiệm: Xã Thái Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

### III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Khả năng mọc mầm, tái sinh và đẻ nhánh

Ở vụ mía tơ, các giống U4, VMC96-161, MPT97-004,

<sup>1</sup> Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh; <sup>2</sup> Công ty CP Nghiên cứu ứng dụng Mía đường Thành Thành Công

<sup>3</sup> Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh; <sup>4</sup> Viện Nghiên cứu Mía đường

CoSi8 và FG05-623 có tỷ lệ mọc mầm khá và cao hơn rõ rệt so với giống đối chứng Suphanburi 7. Các giống FG05-088, U4, FG07-320 và ECU01 có sức đẻ nhánh cao, tất cả các giống còn lại đều có sức đẻ nhánh tương đương so với giống đối chứng. Ở vụ gốc I, các giống U4, VMC96-161 và CoSi8 có sức tái sinh cao hơn rõ rệt so với giống đối chứng, các giống còn lại tương đương hoặc thấp hơn so với giống đối chứng. Giống đối chứng Suphanburi 7 có sức đẻ nhánh cao hơn rõ rệt, các giống FG05-623, U4 có sức đẻ nhánh khá, các giống còn lại có sức đẻ nhánh tương đương hoặc thấp hơn so với giống đối chứng K95-84 (Bảng 1).

**Bảng 1.** Tỷ lệ mọc mầm, sức tái sinh và sức đẻ nhánh

Giống mía	Vụ mía tơ		Vụ mía gốc I	
	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Sức đẻ nhánh (nhánh/cây mẹ)	Sức tái sinh (%)	Sức đẻ nhánh (nhánh/cây mẹ)
CoSi8	52,07 cd	0,90 d	86,60 b	3,96e
ECU01	45,00 de	1,71bc	66,16e	4,58bc
FG05-088	34,86 f	2,54 a	59,25 ef	3,77e
FG05-256	36,00 ef	1,40bcd	78,32 cd	3,02f
FG05-300	43,39 def	1,20 bcd	52,76 fg	4,09de
FG05-623	49,49 cd	1,12cd	51,79 fg	4,74bc
FG07-320	36,92 ef	1,76bc	49,65 g	3,64e
K95-84 (đ/c)	56,92 bc	0,84d	75,75 d	4,46cd
MPT97-004	64,14 ab	1,03cd	59,20 ef	4,44cd
SUP7 (đ/c)	39,56 ef	1,71bc	35,92 h	6,62a
U4	67,58 a	1,92 ab	95,00 a	4,99b
VMC96-161	63,63 ab	0,70d	85,95 bc	2,68 f
CV (%)	11,7	31,1	4,42	4,46
LSD	9,71*	0,74*	7,29**	0,45**

Ghi chú: Bảng 1 - bảng 7: các giá trị trong cùng một cột mang ký hiệu a, b, c, d hoặc e khác nhau thì khác nhau có ý nghĩa thống kê  $P_{0,01}$  (\*\*), hoặc  $P_{0,05}$  (\*), ns khác biệt không có ý nghĩa thống kê  $P_{0,05}$ .

### 3.2. Diễn biến mật độ cây qua các giai đoạn sinh trưởng chính

Ở vụ mía tơ, lúc mía 4 tháng tuổi, giống U4 có mật độ cây đạt 209,70 ngàn cây/ha, cao hơn rõ rệt

so với giống đối chứng. Giống MPT97-004 cũng đạt mật độ cây cao với 137,56 ngàn cây/ha. Đến thời điểm mía 9 tháng tuổi, chỉ còn giống U4, FG05-088 có mật độ cây đạt 84,89 và 82,15 ngàn cây/ha tương ứng, cao hơn rõ rệt so với giống đối chứng. Trong khi đó, ở vụ mía gốc I, tại cả 2 thời điểm mía 4 và 9 tháng tuổi, chỉ có giống U4 có mật độ cây cao hơn rõ rệt so với giống đối chứng. Như vậy, qua vụ mía tơ và gốc I cho thấy U4 là giống có ưu thế lớn nhất về mật độ cây (Bảng 2).

**Bảng 2.** Diễn biến mật độ cây qua các giai đoạn sinh trưởng (ngàn cây/ha)

Giống mía	Vụ mía tơ		Vụ mía gốc I	
	4 tháng tuổi	9 tháng tuổi	4 tháng tuổi	9 tháng tuổi
CoSi8	104,30 def	59,48 e	167,0 d	65,67 f
ECU01	127,48bcd	66,89 cde	187,8 bc	96,44 b
FG05-088	131,48bc	82,15 ab	175,0 cd	85,11 c
FG05-256	89,56 f	59,85 e	137,8 e	57,15 g
FG05-300	99,04 ef	65,85 cde	127,3 e	66,44 ef
FG05-623	110,96cdef	71,70 cd	197,1 b	81,33 cd
FG07-320	107,19 cdef	72,30 bc	137,5 e	74,39 def
K95-84 (đ/c)	108,59 cdef	63,56 cde	198,1 b	75,30 de
MPT97-004	137,56 b	71,41 cd	196,4 b	84,13 c
SUP7 (đ/c)	114,44 bcdef	60,07 e	166,8 d	72,23 ef
U4	209,70 a	84,89 a	417,2 a	126,5 a
VMC96-161	115,56 bcde	61,48 de	139,4 e	69,56 ef
CV (%)	12,1	8,8	3,05	4,53
LSD	24,90*	10,23*	13,14**	8,29**

### 3.3. Chiều cao cây và tốc độ vươn cao

Ở vụ mía tơ, từ 6 tháng tuổi đến 9 tháng tuổi tốc độ vươn cao của giống FG05-623 là cao nhất đạt 33,34 cm/ tháng. Còn ở vụ mía gốc I, giai đoạn 6 tháng tuổi giống FG05-623 có chiều cao cây 169,6 cm, cao hơn rất rõ so với đối chứng. Giai đoạn 9 tháng tuổi, nhóm giống FG05-256, FG05-623, ECU01 có chiều cao cây lần lượt là: 276,3 cm; 275,3 cm; 272,3 cm và cao hơn so với đối chứng. Tốc độ vươn cao của giống đối chứng Suphanburi 7 đạt cao nhất (Bảng 3).

**Bảng 3.** Chiều cao cây và tốc độ vươn cao

Giống mía	Vụ mía tơ			Vụ mía gốc I		
	Chiều cao cây (cm)		Tốc độ vươn cao (cm/tháng)	Chiều cao cây (cm)		Tốc độ vươn cao (cm/tháng)
	6 tháng tuổi	9 tháng tuổi		6 tháng tuổi	9 tháng tuổi	
CoSi8	201,04	258,85	19,27	149,5 d	253,2 bc	34,57
ECU01	196,70	279,56	27,62	168,2 ab	272,3 a	34,70
FG05-088	171,80	236,70	21,63	152,0 cd	228,4 d	25,47
FG05-256	197,70	270,57	24,29	151,8 cd	276,3 a	41,50
FG05-300	160,00	244,33	28,11	129,1 e	246,1 c	39,00
FG05-623	181,89	281,91	33,34	169,6 a	275,3 a	35,23
FG07-320	192,47	272,25	26,59	158,3 bcd	257,8 bc	33,17
K95-84 (đ/c)	223,55	270,46	15,64	148,4 d	255,9 bc	35,83
MPT97-004	209,64	270,78	20,38	168,6 ab	263,5 ab	31,63
SUP7 (đ/c)	172,80	262,22	29,81	125,3 e	253,5 bc	42,73
U4	223,89	254,11	10,07	161,6 abc	231,4 d	23,27
VMC96-161	160,14	247,19	29,02	151,1 cd	258,1 bc	35,67
CV (%)	13,8	6,8		2,94	2,26	-
LSD	ns	ns		10,33**	13,30**	-

**3.4. Khả năng chống chịu sâu đục thân**

Mía là cây trồng chứa nhiều dưỡng chất hấp dẫn đối với sâu bệnh và những loài vật gây hại khác. Hàng năm những thiệt hại do sâu bệnh gây ra cho cây mía là rất lớn. Trong số các loài côn trùng gây hại thì sâu đục thân là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất và chất lượng mía cũng như làm gia tăng chi phí sản xuất dẫn đến giảm hiệu quả kinh tế. Theo Thái Nghĩa (2006), mỗi vụ mía sâu đục thân gây tổn thất khoảng 10% sản lượng mía trên thế giới.

**Bảng 4.** Tỷ lệ lóng bị sâu đục thân gây hại của các giống khi thu hoạch (%)

Giống mía	Vụ mía tơ	Vụ mía gốc I
CoSi8	14,36 abc	10,84 ab
ECU01	17,57 bc	20,77 c
FG05-088	29,29 e	17,64 bc
FG05-256	15,13 abc	11,04 ab
FG05-300	19,89 cd	15,74 bc
FG05-623	13,54 abc	9,93 ab
FG07-320	13,76 abc	6,80 a
K95-84 (đ/c)	11,05 ab	11,67 ab
MPT97-004	26,30 de	14,43 abc
SUP7 (đ/c)	10,65 a	6,97 a
U4	15,61 abc	6,90 a
VMC96-161	28,50 e	10,80 ab
CV (%)	21,9	26,8
LSD	6,65*	7,28**

- Kết quả khảo nghiệm cho thấy: Vụ mía tơ giống có tỷ lệ lóng bị sâu đục thân gây hại nặng nhất là FG05-088 (29,29%) và VMC96-161 (28,50%). Vụ gốc I, giống có tỷ lệ lóng bị sâu đục thân gây hại nặng nhất là ECU01 (20,77%) (Bảng 4).

- Bệnh trắng lá: Các giống tham gia khảo nghiệm chưa thấy có các biểu hiện của bệnh trắng lá.

**3.5. Khả năng trở cò và chống đổ ngã**

Kết quả khảo nghiệm cho thấy: Trong cả vụ mía tơ và gốc I, các giống tham gia khảo nghiệm đều không, hoặc ít trở cò (tỷ lệ trở cò thấp), riêng giống VMC96-161 trở cò 100%. Ở vụ mía tơ, tất cả các giống đều không hoặc bị đổ ngã ít, còn trong vụ gốc I, các giống tham gia khảo nghiệm bị đổ ngã trung bình, giống đổ ngã ít nhất là giống đối chứng K95-84.

**3.6. Các yếu tố cấu thành năng suất mía**

Ở vụ tơ, chỉ có giống U4 có mật độ cây hữu hiệu cao hơn so với đối chứng K95-84. Phần lớn các giống khảo nghiệm có chiều cao cây nguyên liệu tương đương so với đối chứng. Giống đối chứng K95-84 và các giống CoSi8, FG05-300 có đường kính thân cao hơn các giống khác. Vụ mía gốc I, các giống U4, FG05-623, ECU01 có mật độ cây hữu hiệu cao hơn rõ rệt so với đối chứng. Giống FG05-623 có chiều cao cây nguyên liệu cao hơn rõ rệt so với đối chứng và các giống khác. Các giống khác biệt nhau không nhiều về đường kính thân so với giống đối chứng (Bảng 5).

**Bảng 5.** Các yếu tố cấu thành năng suất mía

Giống mía	Vụ tơ			Vụ gốc I		
	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Chiều cao cây nguyên liệu (cm)	Đường kính thân (cm)	Mật độ cây hữu hiệu (ngàn cây/ha)	Chiều cao cây nguyên liệu (cm)	Đường kính thân (cm)
CoSi8	39,49 d	317,16 abc	2,94 a	54,91 gh	224,9 de	2,94 ab
ECU01	53,22 bcd	324,51 abc	2,42 de	82,95 b	245,3 bc	2,45 c
FG05-088	61,21 abc	275,02 d	2,60 cde	76,48 bc	221,9 e	2,62 bc
FG05-256	44,56 cd	353,98 a	2,71 abcd	53,67 h	252,2 b	2,78 abc
FG05-300	51,04 bcd	297,27 cd	2,92 ab	58,42 fgh	216,1 ef	2,87 ab
FG05-623	67,78 ab	341,69 ab	2,77 abc	78,61 b	270,6 a	2,88 ab
FG07-320	59,80 abc	314,20 bc	2,45 de	70,59 cd	236,7 cd	2,58 bc
K95-84 (đ/c)	52,65 bcd	332,20 abc	2,98 a	67,67 de	249,3 bc	3,05 a
MPT97-004	61,76 abc	316,00 abc	2,70 abcd	82,78 b	225,7 de	2,61 bc
SUP7 (đ/c)	61,76 abc	320,91 abc	2,64 bcde	63,24 def	254,2 b	2,76 abc
U4	73,82 a	300,40 cd	2,35 e	122,6 a	205,3 f	1,89 d
VMC96-161	46,05 cd	314,47 bc	2,70 abcd	61,58 efg	217,5 ef	2,74 abc
CV (%)	19,9	7,2	6,4	4,31	2,38	5,42
LSD	18,91*	38,70*	0,29*	7,22**	12,89**	0,33**

**3.6. Năng suất mía, chữ đường (CCS) và năng suất đường**

Về năng suất mía, ở vụ tơ và vụ mía gốc I, giống FG05-623 cho năng suất mía cao nhất tương ứng là 119,63 và 82,70 tấn/ha, tuy nhiên lại khác biệt không có ý nghĩa trong thống kê so với giống đối chứng (Bảng 6).

Về CCS, ở vụ mía tơ giống FG05-623 có CCS là 10,70% cao hơn tất cả giống tham gia khảo nghiệm

và giống đối chứng. Ở vụ mía gốc I, CCS của các giống khác biệt không có ý nghĩa trong thống kê.

Về năng suất đường, giống FG05-623 cho năng suất đường ở vụ tơ (12,81 tấn/ha) cao hơn rõ rệt so với 2 đối chứng và các giống còn lại. Ở vụ gốc I, giống FG05-623 cũng cho năng suất đường cao nhất và tương đương với đối chứng. Như vậy, xét theo chỉ tiêu năng suất đường, chọn được giống FG05-623 là giống mía có triển vọng nhất (Bảng 6).

**Bảng 6.** Năng suất mía, chữ đường và năng suất đường

Giống mía	Vụ mía tơ (13 tháng tuổi)			Vụ mía gốc I (12 tháng tuổi)		
	Năng suất mía (tấn/ha)	CCS (%)	Năng suất đường (tấn/ha)	Năng suất mía (tấn/ha)	CCS (%)	Năng suất đường (tấn/ha)
CoSi8	69,55 de	8,05 d	5,57 ef	48,10 e	8,88	4,27 c
ECU01	72,51 cde	9,57 abc	6,95 cdef	65,01 bcd	9,55	6,18 ab
FG05-088	75,72 bcde	9,57 abc	7,22 bcdef	71,36 ab	9,30	6,60 a
FG05-256	77,87 bcde	9,16 bcd	7,06 bcdef	57,90 cde	8,48	4,92 bc
FG05-300	82,55bcde	9,93 ab	8,23 bcde	55,92 de	8,92	4,96 bc
FG05-623	119,63 a	10,70 a	12,81 a	82,70 a	8,76	7,26 a
FG07-320	76,15 bcde	8,44 cd	6,41 def	67,43 bc	9,34	6,28 a
K95-84 (đ/c)	95,48 abcd	9,67 abc	9,23 bc	71,88 ab	10,13	7,25 a
MPT97-004	90,99 bcd	8,92 bcd	7,97 bcdef	75,75 ab	9,43	7,11 a
SUP7 (đ/c)	102,56 ab	8,77 bcd	9,00bcd	71,23 ab	9,75	6,92 a
U4	98,07 abc	9,83 ab	9,69 b	55,17 de	8,86	4,88 bc
VMC96-161	57,43 e	9,39 bc	5,43 f	55,69 de	8,64	4,78 c
CV (%)	19,3	8,3	20,2	7,12	10,72	9,15
LSD	27,71*	1,31*	2,73*	10,62**	ns	1,25**

### 3.8. Năng suất mía, chữ đường và năng suất đường trung bình 2 vụ (tơ và gốc I)

Năng suất mía trung bình qua 2 vụ mía tơ và gốc I của giống FG05-623 đạt 101,20 tấn/ha cao hơn rõ rệt so với giống đối chứng K95-84 (83,68 tấn/ha)

và Suphanburi 7 (86,90 tấn/ha) (Bảng 7). Năng suất đường cho thấy giống FG05-623 cao hơn 26,03% so với giống đối chứng Suphanburi 7, và cao hơn 21,45% so với đối chứng K95-84 (Bảng 7).

**Bảng 7.** Năng suất mía, chữ đường và năng suất đường trung bình 2 vụ

Giống mía	Năng suất mía (tấn/ha)	CCS (%)	Năng suất đường(tấn/ha)	So sánh NSĐ với đối chứng Suphanburi 7 (%)	So sánh NSĐ với đối chứng K95-84 (%)
CoSi8	58,82 ef	8,46	4,92 c	-38,22	-40,47
ECU01	68,76 de	9,56	6,62 bc	-16,97	-19,99
FG05-088	73,54 cd	9,43	6,95 abc	-12,82	-15,99
FG05-256	67,88 def	8,82	6,00 bc	-24,64	-27,38
FG05-300	69,24 de	9,43	6,52 bc	-18,13	-21,10
FG05-623	101,20 a	9,73	10,05 a	26,03	21,45
FG07-320	71,79 cd	8,89	6,36 bc	-20,16	-23,06
K95-84 (đ/c)	83,68 bc	9,90	8,27 ab	-	-
MPT97-004	83,37bc	9,17	7,56 abc	-5,15	-8,60
SUP7 (đ/c)	86,90 b	9,26	7,97 abc	-	-
U4	76,62 bcd	9,35	7,28 abc	-8,64	-11,96
VMC96-161	56,56 f	9,01	5,13 bc	-35,63	-37,97
CV (%)	6,36	5,18	17,72		
LSD	10,95**	ns	2,84**		

## IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

Qua bước khảo nghiệm cơ bản đã tuyển chọn được giống mía FG05-623 có năng suất, chất lượng cao, thích hợp nhất cho vùng nguyên liệu mía Tây Ninh. Đây là giống có khả năng mọc mầm khá cao, sức tái sinh gốc, sức đẻ nhánh khá, tốc độ vươn lóng nhanh, mật độ cây hữu hiệu và chiều cao cây nguyên liệu cao hơn so với giống đối chứng, khả năng chống chịu sâu đục thân khá tốt. Trong khảo nghiệm cơ bản, FG05-623 cho năng suất mía trung bình của 2 vụ mía tơ và gốc I là 101,20 tấn/ha, cao hơn giống đối chứng K95-84 (83,68 tấn/ha) và Suphanburi 7 (86,90 tấn/ha). Về năng suất đường trung bình của 2 vụ mía tơ và gốc I giống FG05-623 đạt được 10,05 tấn/ha, cao hơn giống đối chứng Suphanburi 7 và K95-84 lần lượt là 26,03% và 21,45%.

### 4.2. Đề nghị

Đề nghị cho nhân nhanh giống FG05-623 và

tiếp tục khảo nghiệm sản xuất tại nhiều địa bàn trong vùng nguyên liệu mía Tây Ninh trong thời gian tới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2016. Báo cáo Tổng kết Hội nghị mía đường niên vụ 2015/2016, TP Hồ Chí Minh, ngày 19/7/2016.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2017. Báo cáo kết quả sản xuất mía đường vụ 2016 - 2017 và kế hoạch sản xuất vụ 2017-2018, Thanh Hóa, ngày 27/9/2017.
- Công ty cổ phần Nghiên cứu ứng dụng Mía đường Thành Thành Công, 2015. Hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc mía.
- Hiệp hội mía đường Việt Nam, 2018. Hội nghị tổng kết sản xuất mía đường, niên vụ 2017 - 2018, Tây Ninh, ngày 13/9/2018.
- Thái Nghĩa, 2006. Mía - Đường Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

## Selection of new introduced sugarcane varieties in Tay Ninh province

Doan Thi Hong Diem, Do Cao Tri, Pham Tan Hung, Vo Thai Dan,  
Pham Van Hien, Le Quang Tuyen, Cao Anh Duong

### Abstract

This study was carried out in Thai Binh commune, Chau Thanh district, Tay Ninh province. The basic experiment was conducted with 12 treatments (each experiment for one variety), in RCBD, 3 replications. The control varieties were K95-84 and Suphanburi 7. The result showed that FG05-623 variety had average cane yield of 101.20 ton/ha, higher than that of the control variety at significant level of  $P_{0,01}$ ; CCS reached 9.73, sugar yield was 10.05 ton/ha for the plant cane and the first ratoon cane. Variety FG05-623 had average sugar yield, 21.45% higher than K95-84, and 26.03% higher than Suphanburi 7 for the plant cane and the first ratoon cane. Variety FG05-623 could be a promising one for the cane growing region in Tay Ninh.

**Keywords:** Sugarcane variety, selection, comparison, cane yield, commercial cane sugar (CCS)

Ngày nhận bài: 22/3/2019

Ngày phản biện: 3/4/2019

Người phản biện: TS. Nguyễn Đức Quang

Ngày duyệt đăng: 15/4/2019

## KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN MỘT SỐ GIỐNG MÍA NHẬP NỘI TẠI KHÁNH HÒA

Đoàn Thị Hồng Điềm<sup>1</sup>, Đỗ Cao Trí<sup>2</sup>, Phạm Tấn Hùng<sup>2</sup>,  
Võ Thái Dân<sup>3</sup>, Phạm Văn Hiến<sup>3</sup>, Lê Quang Tuyền<sup>4</sup>, Cao Anh Dương<sup>4</sup>

### TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành tại xã Ninh Sim, huyện Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. Khảo nghiệm cơ bản được thực hiện với 11 nghiệm thức, thiết kế kiểu RCBD, 3 lần lặp lại; giống đối chứng là K95-84. Kết quả khảo nghiệm cơ bản ở vụ tơ và vụ mía gốc I, giống FG05-256 cho năng suất mía tương ứng là 106,3 và 121,7 tấn/ha, cao hơn so với giống đối chứng K95-84 (90,5 và 91,33 tấn/ha). Tương tự, FG05-256 cho năng suất đường ở vụ tơ 11,12 tấn/ha và vụ gốc I 13,72 tấn/ha, cao hơn rõ rệt so với đối chứng K95-84 (9,49 và 8,98 tấn/ha). Năng suất mía và năng suất đường trung bình của 2 vụ mía tơ và gốc I, giống FG05-256 đạt được tương ứng là 114,0 tấn/ha và 12,42 tấn đường/ha, cao hơn có nghĩa ở mức  $P_{0,01}$  so với giống đối chứng K95-84 (90,93 tấn/ha và 9,23 tấn/ha). FG05-256 là giống mía có triển vọng cho vùng nguyên liệu Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

**Từ khóa:** Giống mía, tuyển chọn, năng suất mía, chữ đường (CCS)

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sản xuất mía, giống giữ vai trò rất quan trọng, là biện pháp thâm canh hàng đầu vì một giống mía tốt không chỉ cho năng suất cao, giàu đường mà còn khắc phục được nhiều nhược điểm của sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, trong cơ cấu bộ giống mía Việt Nam, các giống mía nhập nội từ nước ngoài vẫn đang chiếm tỷ lệ khá cao, các giống mía có nguồn gốc từ Thái Lan (K, LK, KK) chiếm tỷ lệ cao nhất 48,1%, tiếp đến là các giống có nguồn gốc Đài Loan (ROC, F) chiếm tỷ lệ 20,4%, kể đến là Trung Quốc (VĐ, QĐ, VL, LT) chiếm 13,5%, từ Cuba (My) chiếm 8,5%, từ Pháp (R) chiếm 7,4% và từ Ấn Độ (Co) chiếm 0,1%. Giống mía do Việt Nam lai tạo mới chỉ chiếm 2,1% trong cơ cấu bộ

giống mía Việt Nam (Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2015). Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là một trong 04 vùng mía trọng điểm của cả nước. Trong đó, vùng mía Duyên hải Nam Trung bộ có diện tích 50.700 ha, giảm 4.100 ha, năng suất 55,1 tấn/ha tăng 0,5 tấn/ha. Diện tích mía giảm ở hầu hết các tỉnh trong khu vực. Đây là khu vực có điều kiện tự nhiên không thuận lợi, đất xấu, thường gặp hạn nên năng suất, chất lượng mía thấp nhất trong cả nước (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2017). Khánh Hòa là một trong những vùng mía trọng điểm của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ. Địa hình thấp dần từ Tây sang Đông với những dạng núi, đồi, đồng bằng, ven biển và hải đảo, phía Đông giáp biển Đông. Theo thống kê của Sở Nông nghiệp

<sup>1</sup> Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh; <sup>2</sup> Công ty CP Nghiên cứu, Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công

<sup>3</sup> Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh; <sup>4</sup> Viện Nghiên cứu Mía đường